

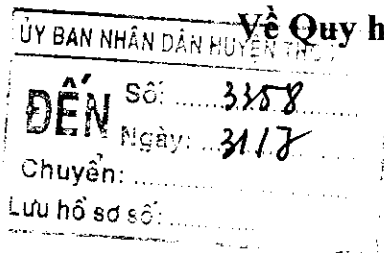
Số: 58/2017/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về Quy hoạch thăm dò, khai thác mỏ đất sét làm gạch, ngói nung tuynel
tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3**



Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu.

Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác mỏ đất sét làm gạch ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 467/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác mỏ đất sét làm gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, với những nội dung sau:

1. Mục tiêu quy hoạch:

Quy hoạch thăm dò, khai thác mỏ đất sét làm gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 phù hợp với chiến lược khoáng sản, quy hoạch khoáng sản của Chính phủ; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh; bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Khai thác, sử dụng đất sét sản xuất gạch, ngói nung tuynel hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời có tính đến sự phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu vật liệu xây dựng trong tương lai. Xác định phương hướng, mục tiêu thăm dò, khai thác, sử dụng đất sét sản xuất gạch, ngói nung tuynel trong kỳ quy hoạch. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ đất sét sản xuất gạch, ngói nung tuynel cần đầu tư thăm dò, khai thác để bổ sung, điều chỉnh vào quy hoạch, theo các quy định hiện hành.

2. Tiêu chí lập quy hoạch:

- Về vị trí mỏ: Không ảnh hưởng đến các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm như điện lực, đê điều, thủy lợi, giao thông, văn hóa, quân sự; không trùng lặp với các quy hoạch khoáng sản của trung ương và các quy hoạch xây dựng khác của địa phương.

- Về nguồn gốc, hiện trạng: Nguồn nguyên liệu đất sét được quy hoạch là đất đồi, đất bãi hoang, đất mặt nước; không ảnh hưởng đến đất nông nghiệp (đất trồng lúa), đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất nằm trong khu vực cấm, tạm cấm khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Đê điều, Luật Khoáng sản và các quy định khác của pháp luật.

3. Đối tượng quy hoạch:

Khoáng sản đất sét làm gạch, ngói nung tuynel theo quy định tại Điều 64 của Luật Khoáng sản.

4. Phạm vi quy hoạch:

Các khoáng sản đất sét làm gạch, ngói nung tuynel trên địa bàn tỉnh. Các khu vực có triển vọng khoáng sản, có đầy đủ cơ sở dữ liệu để lập quy hoạch và các điểm khoáng sản đã và đang diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

5. Nội dung quy hoạch:

Vị trí đủ điều kiện để thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác mỏ đất sét làm gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025:

Có 53 vị trí quy hoạch giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2025; các vị trí này được phân bố trên địa bàn 16 huyện, thị xã, thành phố với tổng diện tích khoảng 394,63 ha; tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 23.277.993 m³.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức, triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2017.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến

Phụ lục: Bảng tổng hợp danh sách chi tiết các vị trí được Quy hoạch thăm dò, khai thác mỏ đất sét làm gạch ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2025		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Nguồn gốc đất
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
I	Thị Xã Bim Sơn	30,03	1.670.727	18,23	973.943	
1	Thôn Đoài Thôn, xã Hà Lan, thị xã Bim Sơn (VT1)	8,58	418.727	8,58	418.727	Đất bãi, đất mặt nước
2	Thôn Đoài Thôn, xã Hà Lan, thị xã Bim Sơn (VT2)	5,50	305.000			Đất bãi, đất mặt nước
3	Đồi đất khu 8, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	5,45	680.000	3,00	375.220	Đất đồi
4	Đồi E64, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn	7,00	157.000	3,15	69.996	Đất trồng màu
5	Đồi đất khu 10 phường Bắc Sơn, khu 13 phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn (VT1)	2,80	68.000	2,80	68.000	Đất đồi
6	Đồi đất khu 10 phường Bắc Sơn, khu 13 phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn (VT2)	0,70	42.000	0,70	42.000	Đất đồi
II	Huyện Hà Trung	69,10	4.189.789	9,53	280.957	
7	Bãi Đồng Rào, bãi Lác, xã Hà Long, huyện Hà Trung	12,00	240.000	2,95		Đất trồng màu
8	Thôn Yên Phú, xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	5,60	265.000	2,58	121.168	Đất mặt nước
9	Thôn Đồng Bồng, xã Hà Tiến và thôn Hòa Thuận, xã Hà Giang, huyện Hà Trung	25,00	1.450.000			Đất mặt nước
10	Thôn 9, thôn 10, xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	4,00	159.789	4,00	159.789	Đất bãi trồng màu



STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2025		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Nguồn gốc đất
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
11	Thôn Đà Sơn, xã Hà Bắc, huyện Hà Trung	3,50	175.000			Đất mặt nước
12	Thôn Yên Vỹ, xã Hà Long, huyện Hà Trung	19,0	1.900.000			Đất rừng sản xuất
III	Huyện Nga Sơn	3,20	211.000	0,00	0	
13	Thôn Báo Văn, xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn (VT1)	2,50	175.000			Đất bãi, đất mặt nước
14	Thôn Báo Văn, xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn (VT2)	0,70	36.000			Đất bãi, đất mặt nước
IV	Huyện Hậu Lộc	44,20	2.720.000	13,50	0	
15	Thôn Hòa Bình, xã Thịnh Lộc, huyện Hậu Lộc	5,80	290.000	5,80		Đất bãi, đất mặt nước
16	Núi Miếu, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc	7,70	930.000	7,70		Đất đồi
17	Thôn Ngô, thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc	30,70	1.500.000			Đất mặt nước
V	Huyện Hoằng Hóa	2,70	180.000	2,70	0	
18	Thôn Nghĩa Hưng, xã Hoằng Phượng, huyện Hoằng Hóa	2,70	180.000	2,70		Đất bãi trồng màu
VI	Huyện Đông Sơn	13,40	692.000	0,00	0	
19	Thôn Hoàng Mậu, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn	8,20	482.000			Đất bãi, đất mặt nước
20	Thôn Càn Liêm, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	5,20	210.000			Đất mặt nước
VII	Huyện Quảng Xương	2,76	80.000	0		
21	Thôn Yên Phú, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	2,76	80.000			
VIII	Huyện Tĩnh Gia	11,06	620.000	3,94	310.000	
22	Thôn Trường Sơn, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	3,94	310.000	3,94	310.000	Đất bãi, đất ven chân núi
23	Thôn Tân Lập, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (VT1)	5,00	162.000			Đất mặt nước

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2025		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Nguồn gốc đất
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
24	Thôn Tân Lập, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (VT2)	0,62	50.000			Đất bãi trồng màu
25	Thôn Minh Châu, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	1,50	98.000			Đất bãi trồng màu
IX	Huyện Vĩnh Lộc	41,50	3.450.000	16,72	745.221	
26	Thôn 9, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	5,00	315.000	4,70	296.591	Đất bãi, đất mặt nước
27	Thôn 7, xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc (VT1)	2,40	140.000	2,40		Đất bãi, đất mặt nước
28	Thôn 7, xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc (VT2)	2,90	190.000	2,90		Đất bãi, đất mặt nước
29	Thôn Nhật Quang, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	2,00	85.000	1,60	67.225	Đất bãi, đất trồng màu
30	Thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	5,20	390.000	5,12	381.405	Đất nông nghiệp kém hiệu quả
31	Bãi Trời, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	20,20	1.950.000			Đất bãi, đất mặt nước
32	Thôn 6, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	3,8	380.000			Đất đồi, trồng cây Lâm Nghiệp
X	Huyện Yên Định	67,80	2.792.007	14,87	396.685	
33	Thôn Hành Chính, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	8,50	600.000			Đất trồng màu
34	Thôn Yên Trường, xã Yên Tâm, huyện Yên Định	2,50	140.000	2,50		Đất bãi trồng màu
35	Thôn Trịnh Xá, xã Yên Ninh, huyện Yên Định	19,50	550.000	7,37	204.678	Đất bãi, đất mặt nước
36	Làng Cẩm Trướng, Ngã Ba Bông, xã Định Công, huyện Yên Định	5,00	192.007	5,00	192.007	Đất bãi trồng màu
37	Thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6 xã Định Tiến, huyện Yên Định	3,50	120.000			Đất trồng màu
38	Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9 xã Định Tiến, huyện Yên Định	5,80	240.000			Đất trồng màu



STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2025		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Nguồn gốc đất
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
39	Thôn Phú Xuân, xã Yên Tâm, huyện Yên Định	23,00	950.000			Đất mặt nước
XI	Huyện Thọ Xuân	24,06	2.120.000	6,06	0	
40	Thôn Phú Hậu, xã Xuân Vinh, huyện Thọ Xuân	5,00	380.000			Đất trồng màu
41	Khu Đồng Vin, xã Thọ Minh, huyện Thọ Xuân	2,00	120.000	2,00		Đất trồng màu
42	Đồi đất thôn 8, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân	4,06	320.000	4,06		Đất đồi
43	Đồi Ràng Ràng, thôn 6, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân	13,0	1.300.000			Đất rừng sản xuất
XII	Huyện Triệu Sơn	32,90	1.509.992	23,65	705.266	
44	Đồi Mốc, xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn	10,00	220.302	10,00	220.302	Đất đồi
45	Hồ Đồng Lớn, xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn	10,00	195.000	8,85	170.955	Đất mặt nước
46	Thôn 1, xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn	2,00	44.690	2,00	44.690	Đất mặt nước
47	Xóm 3, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	8,60	820.000	2,80	269.319	Đất đồi
48	Thôn 9, xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn	2,30	230.000			Đất bãi, đất trồng màu
XIII	Huyện Thạch Thành	15,80	830.000	5,60	0	
49	Khu Đồng Cua, xã Thành Kim, huyện Thạch Thành	5,80	280.000	5,60		Đất trồng màu
50	Thôn 2 Lâm Thành và thôn 3 Tân Sơn, xã Thành Kim, huyện Thạch Thành	10,00	550.000			Đất trồng màu
XIV	Huyện Ngọc Lặc	6,12	432.478	6,12	432.478	
51	Thôn Thống Nhất, xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	6,12	432.478	6,12	432.478	Đất bãi trồng màu

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2025		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Nguồn gốc đất
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
XV	Huyện Bá Thước	20,00	780.000	17,89	696.251	
52	Thôn Trúc, xã Điền Trung, huyện Bá Thước	20,00	780.000	17,89	696.251	Đất đồi
XVI	Huyện Cẩm Thủy	10,0	1.000.000			
53	Thôn Phi Long, xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy.	10,0	1.000.000			Đất rừng sản xuất
Tổng cộng		394,63	23.277.993	138,81	4.540.801	

